

KHẢO SÁT LỖI SAI CỦA SINH VIÊN KHOA NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN KHI DỊCH TRỰC TIẾP TỪ HÁN VIỆT SANG TIẾNG TRUNG VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

Đỗ Thị Phụng*

Đại học Thái Nguyên

Nhận bài: 26/09/2017; Hoàn thành phản biện: 17/10/2018; Duyệt đăng: 25/03/2018

Tóm tắt: Từ Hán Việt chiếm 60-70% từ vựng tiếng Việt hiện đại, là bộ phận cấu thành quan trọng của từ vựng tiếng Việt. Đây là ưu thế rất lớn cho học sinh Việt Nam học tiếng Trung. Tuy nhiên, từ Hán Việt du nhập vào Việt Nam từ rất lâu, hiện tại những từ này trong tiếng Trung hiện đại đã có sự biến đổi nhất định, sau khi du nhập vào Việt Nam chúng cũng biến đổi theo sự phát triển của tiếng Việt, tạo thành sự khác nhau đôi khi là rất lớn giữa từ Hán Việt và từ tiếng Trung tương ứng. Điều này khiến học sinh Việt Nam phạm nhiều lỗi sai khi dịch trực tiếp từ Hán Việt sang tiếng Trung. Trong bài viết này, người viết tiến hành phân tích kết quả khảo sát lỗi sai của sinh viên Khoa Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên khi dịch trực tiếp từ Hán Việt sang tiếng Trung và đưa ra giải pháp khắc phục nhằm hạn chế những lỗi sai này.

Từ khóa: dịch thuật, phân tích lỗi sai, tiếng Trung, từ Hán Việt

1. Mở đầu

Đề tài tập trung nghiên cứu các lỗi sai của sinh viên Việt Nam khi dịch trực tiếp từ Hán Việt sang tiếng Trung, lấy số liệu tại Khoa ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên. Trong đó tập trung khảo sát 3 nội dung: Tỷ lệ mắc lỗi, tỷ lệ mắc lỗi giữa các trình độ từ thấp tới cao; tỷ lệ các loại hình lỗi sai, đồng thời lấy kết quả khảo sát làm cơ sở để đưa ra những kiến nghị trong dạy học tiếng Trung.

Những nghiên cứu về từ Hán Việt, âm Hán Việt có thể nói là bắt đầu từ thế kỷ thứ 20, đầu tiên là các nhà học giả người Pháp, Đức, sau đó là Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam. Nội dung nghiên cứu chủ yếu tập trung vào nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển của từ, âm Hán Việt; đối chiếu so sánh từ, âm Hán Việt với từ tiếng Hán tương ứng; mối quan hệ giữa từ tiếng Hán và từ Hán Việt; sự ảnh hưởng của từ, âm Hán Việt đối với tiếng Việt.

Người bắt đầu nghiên cứu về từ Hán Việt sớm nhất phải kể đến nhà từ điển học Alexandre de Rhodes. Trong cuốn từ điển tiếng Việt đầu tiên “Việt-Bồ-La” xuất bản năm 1651 tại La Mã của ông đã thu thập 8000 từ tiếng Việt, trong đó có 700 từ Hán Việt (Alexandre de Rhodes, 1651). Cho dù Rhodes không thực sự nghiên cứu từ Hán Việt, nhưng trong từ điển của ông, khái niệm từ Hán Việt lần đầu tiên xuất hiện.

Người nghiên cứu về âm Hán Việt đầu tiên là Henri Maspero. Trong “Lịch sử âm vận tiếng Việt” mà ông xuất bản năm 1912 có đề cập tới âm Hán Việt, khái niệm từ Hán Việt, lịch sử hình thành từ Hán Việt và diễn biến âm đọc chữ Hán trong tiếng Việt (Maspero, 1912). Tuy nhiên phải đến năm 1948, từ Hán Việt mới được nghiên cứu tương đối hệ thống và toàn diện về bởi học giả người Trung Quốc Vương Lực. Trong “Nghiên cứu tiếng Hán Việt” của ông đã chia tiếng Hán Việt ra làm ba loại: tiếng Hán Việt cổ, tiếng Hán Việt và tiếng Hán Việt hoá. Rất

* Email: dophuong.sfl@tnu.edu.vn

nhiều các nghiên cứu về sau lấy cách phân loại này làm cơ sở. Ngoài ra, Vương Lực còn làm rõ quy luật diễn biến từ tiếng Hán đến tiếng Hán Việt (王力, 1991).

Tại nước ta, cuốn “Tự điển Hán Việt” của Đào Duy Anh xuất bản năm 1931 là nghiên cứu đầu tiên liên quan đến từ Hán Việt. Về sau vào những năm 70, Nguyễn Tài Cẩn (2001) xuất bản cuốn “Nguồn gốc và quá trình hình thành âm đọc tiếng Hán Việt” đã mở đầu cho thời kỳ huy hoàng nghiên cứu tiếng Hán Việt tại Việt Nam.

Sau này có rất nhiều các học giả nghiên cứu về từ, âm, tiếng Hán Việt như Vương Lộc, Nguyễn Việt Hùng, Lý Văn Trung... Những nghiên cứu này chủ yếu tập trung nghiên cứu nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển, phân từ loại, âm Hán Việt cũng như so sánh đối chiếu từ Hán Việt với từ tiếng Hán tương ứng.

Theo phong trào học tập tiếng Trung Quốc, những nghiên cứu về ứng dụng từ Hán Việt trong dạy học tiếng Hán cũng ngày càng được các học giả quan tâm. Những tác phẩm tiêu biểu có thể kể đến “Tiếng Hán Việt và những gợi mở trong dạy học tiếng Trung và tiếng Việt” của Dương Á Bình (杨亚萍, 2010); “Phân tích điểm giống và khác nhau giữa từ vựng tiếng Trung-tiếng Việt và dạy học ngôn ngữ” của Lý Tuyết Ninh (李雪宁, 2008); “Tận dụng ưu thế của âm Hán Việt, từ Hán Việt trong dạy học từ vựng tiếng Trung tại Việt Nam” của Nguyễn Thị Phương (阮氏芳, 2006)... Những nghiên cứu này đều nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của từ Hán Việt trong dạy học tiếng Trung và tiếng Việt, đưa ra các sách lược dạy học trên cơ sở phân tích, so sánh từ Hán Việt và từ tiếng Hán. Các học giả chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh, lấy “từ điển Hán Việt” và “từ điển tiếng Hán hiện đại” làm cơ sở đối chiếu.

Tuy không ít những nghiên cứu về ứng dụng từ Hán Việt trong giảng dạy tiếng Hán, nhưng những nghiên cứu về phân tích lỗi sai liên quan đến từ Hán Việt thì dường như vẫn còn bỏ ngỏ, chỉ có một vài nghiên cứu liên quan như nghiên cứu “Phân tích lỗi sai của học sinh Việt Nam trong quá trình thụ đắc tiếng từ tiếng Trung - lấy từ tiếng Trung tương ứng với từ Hán Việt hai âm tiết làm ví dụ” của Nguyễn Thị Mai Hiền khi tiến hành điều tra 60 em học sinh thuộc trình độ sơ, trung, cao cấp tại trường Đại học Quốc gia Hà Nội đã phát hiện các lỗi sai của người học chủ yếu tập trung về ngữ nghĩa. Nguyên nhân hình thành lỗi sai chủ yếu do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt, do bản thân người học và do quá trình dạy học. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ mới dừng lại ở những đánh giá bước đầu, chưa thực sự có được những kết quả thuyết phục.

Bài viết dựa trên cơ sở khảo sát các lỗi sai của sinh viên khi dịch từ từ Hán Việt sang tiếng Trung để đưa ra những sách lược trong dạy học nhằm phát huy tích cực lợi thế của từ Hán Việt trong học tập và sử dụng tiếng Trung. Cấu trúc bài viết gồm 3 nội dung chính: Kết quả khảo sát lỗi sai, phân tích nguyên nhân và đưa ra những giải pháp trong dạy học tiếng Trung.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Nguồn gốc và khái niệm về từ Hán Việt

Trong thời kì Bắc thuộc, cùng với sự xâm lược và đô hộ của nhà Hán, chữ Hán theo chân các quan lại nhà Hán sang nước ta, người Việt tiếp xúc với chữ Hán, học chữ Hán, nhưng lại đọc chữ Hán theo quy luật phát âm của tiếng Việt, từ đó mà hình thành lên một hệ thống ngôn

ngữ trung gian “chữ Hán-âm Việt”. Vào thế kỉ 20, cùng với sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ, người Việt đã sử dụng chữ Quốc ngữ để phiên âm các từ “chữ Hán-âm Việt” này và hình thành nên từ Hán Việt như ngày nay. Tuy nhiên, vào đầu thế kỉ thứ 10, sau khi Việt Nam trở thành một quốc gia độc lập, “chữ Hán-âm Việt” bị tách ly khỏi hệ thống ngôn ngữ tiếng Hán và phát triển theo một hướng riêng của tiếng Việt, chịu sự chi phối của hoàn cảnh lịch sử, xã hội của Việt Nam, hình thành nên sự khác nhau giữa từ Hán Việt và từ tiếng Hán tương ứng.

Như vậy, có thể nói từ Hán Việt có nguồn gốc từ tiếng Trung, là một phương thức người Việt Nam sử dụng để đọc tiếng Hán, hay nói một cách khác từ Hán Việt là từ gốc tiếng Hán, cách đọc theo âm Hán Việt.

2.2. Đặc điểm của từ Hán Việt

Như đã trình bày ở trên, do từ Hán Việt du nhập vào nước ta từ rất sớm, sau khi nước ta giành độc lập thì nó tách khỏi hệ thống tiếng Hán hoà nhập vào tiếng Việt và phát triển độc lập với tiếng Hán, chịu sự chi phối của tiếng Việt. Vì thế, một số từ Hán Việt giữ lại nghĩa cơ bản giống với tiếng Hán, nhưng một số từ đã có sự thay đổi nhất định về ý nghĩa, từ loại, sắc thái... Dựa vào đặc điểm giống và khác nhau của từ Hán Việt và từ tiếng Hán tương ứng thì từ Hán Việt có các đặc điểm sau:

- Nghĩa của từ Hán Việt về cơ bản tương đồng với nghĩa của từ tiếng Trung hiện đại.

Loại từ này chiếm tỷ lệ khá cao trong từ Hán Việt, chủ yếu là từ đơn hoặc thuật ngữ trong các lĩnh vực âm nhạc, chính trị, y tế, kinh tế... Ví dụ như 草药 (thảo dược); 音乐 (âm nhạc); 音律 (âm luật); 道士 (đạo sĩ); 改革 (cải cách); 干部 (cán bộ); 政府 (chính phủ); 主席 (chủ tịch); 股票 (cổ phiếu)...

- Nghĩa của từ Hán Việt vừa giống vừa khác nghĩa của từ tiếng Trung hiện đại.

Ví dụ như từ “保卫 (bảo vệ)” trong tiếng Trung có nghĩa “bảo vệ để không bị xâm phạm” như “保卫祖国 (bảo vệ tổ quốc)” nhưng trong tiếng Việt ngoài ý nghĩa này ra còn có thể biểu thị “người bảo vệ”; “bảo vệ luận văn” nhưng trong tiếng Trung hoàn toàn không có ý nghĩa này.

- Nghĩa của từ Hán Việt hoàn toàn không giống nghĩa của từ tiếng Trung hiện đại.

Ví dụ như từ “蓬勃” (bồng bột) trong tiếng Trung chỉ phồn vinh, nhưng trong tiếng Việt lại chỉ hành động nhất thời, không màng hậu quả.

- Từ loại của từ Hán Việt khác với từ tiếng Trung hiện đại.

Ví dụ như trong tiếng Trung “才 (tài)” là danh từ, nhưng trong tiếng Việt lại vừa là danh từ, vừa là tính từ, nên tiếng Việt có thể nói “anh ta rất có tài” hoặc “anh ta rất tài”, nhưng tiếng Trung lại không thể nói “他很才”.

- Cách kết hợp từ của từ Hán Việt khác với từ tiếng Trung hiện đại.

Ví dụ như trong tiếng Việt thường nói “đào tạo nhân tài”, nhưng tiếng Trung không nói thế, mà phải dùng “培养人才 (bồi dưỡng nhân tài)”.

- Ý nghĩa sắc thái của từ Hán Việt khác từ tiếng Trung hiện đại.

Ví dụ trong tiếng Việt từ “tâm địa (心地)” mang ý nghĩa sắc thái xấu nhưng trong tiếng Trung từ tương ứng lại là từ mang sắc thái tốt, do vậy tiếng Việt thường nói “tâm địa của cô ta rất xấu xa” nhưng nếu dịch sang tiếng Trung lại sử dụng từ tương ứng “心地” mà dịch thành “她的心地很坏” thì không đúng mà phải dịch thành “她的心很坏”.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chính người viết sử dụng là phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Đối tượng điều tra là 200 em sinh viên chuyên ngành tiếng Trung từ năm 2 đến năm 4 tại Khoa Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên. Trong đó, năm 2 có 64 em, chiếm 32%, năm 3 có 76 em, chiếm 38%, năm 4 có 60 em, chiếm 30%. Bảng hỏi thiết kế gồm 100 câu, chia làm 2 phần:

- Phần 1: phán đoán đúng sai, gồm 20 câu, nội dung chủ yếu là phán đoán các từ Hán Việt dịch sang các từ tiếng Trung tương ứng là đúng hay sai. Tích (✓) cho những câu đúng, gạch chéo (X) cho các câu sai. Ví dụ:

1. Hoa hậu 花后 □ 2. Phẫu thuật 剖术 □

- Phần 2: Dịch Việt-Trung, gồm 80 câu, yêu cầu sinh viên dịch các câu tiếng Việt có từ Hán Việt sang tiếng Trung. Ví dụ:

1. Anh là người rất **thành đạt**.
2. Bây giờ ai cũng có **tài khoản** ngân hàng.

Nội dung phiếu điều tra bao phủ 5 mặt: lỗi sai về nghĩa từ vựng, lỗi sai về từ loại, lỗi sai về kết hợp từ, lỗi tự tạo từ mới và lỗi sai về ý nghĩa sắc thái của từ.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả

Tổng số phiếu điều tra phát ra là 200 phiếu, thu về 200 phiếu, không có phiếu trắng, nhưng có những câu hỏi sinh viên không trả lời được. Kết quả trả lời phiếu điều tra, xem bảng 1.

Bảng 1. Tổng hợp kết quả trả lời phiếu điều tra

Tổng số câu	Trả lời đúng hoặc sai nhưng lỗi sai không liên quan đến từ Hán Việt	Lỗi sai do dịch trực tiếp từ Hán Việt	Không trả lời được
20000	11658	6268	2074
100%	58.29%	31.34%	10.37%

Dựa vào Bảng 1, có thể thấy tỉ lệ lỗi sai do dịch trực tiếp từ Hán Việt lên đến 31.34%, một tỉ lệ khá cao. Như vậy cứ bình quân dịch 3 từ Hán Việt các em sẽ sai một từ. Tỉ lệ mắc lỗi giữa sinh viên năm 2, 3 và 4 cũng khác nhau, cụ thể xem Bảng 2.

Bảng 2. So sánh kết quả trả lời phiếu điều tra giữa năm 2, năm 3 và năm 4

Đối tượng	Trả lời đúng hoặc sai nhưng lỗi sai không liên quan đến từ Hán Việt	Lỗi sai do dịch trực tiếp từ Hán Việt	Không trả lời được
Năm 2	45.25%	40.03%	14.72%
Năm 3	58.96%	31%	10.04%
Năm 4	71.35%	22.5%	6.15%

Như vậy, từ bảng 2 có thể thấy tỉ lệ mắc lỗi nhiều nhất là các em sinh viên năm 2, chiếm hơn 40%, tỉ lệ này giảm dần theo sự tích lũy kiến thức về ngôn ngữ Hán và đến năm 4, tỉ lệ này đã giảm xuống còn 22,5%. Tuy vậy, đây vẫn là tỉ lệ mắc lỗi khá cao. Có thể thấy cùng với sự nâng cao về trình độ tiếng Hán, các em đã sử dụng từ ngữ chính xác hơn, nhưng vẫn không thoát khỏi sự ảnh hưởng của từ Hán Việt. Về tỉ lệ các loại lỗi sai mà sinh viên mắc phải xem Bảng 3.

Bảng 3. Tổng hợp tỉ lệ thể loại lỗi sai của sinh viên

Loại hình lỗi sai	Từ loại	Ý nghĩa sắc thái	Kết hợp từ	Tự tạo từ mới	Nghĩa từ vựng
Số lỗi sai/tổng số câu	904/2000	813/2000	645/2000	1833/6000	2073/8000
Tỷ lệ	43.4%	40.65%	32.25%	30.55%	25.91%

Bảng 3 cho thấy khi dịch trực tiếp từ Hán Việt sinh viên mắc lỗi về từ loại nhiều nhất, chiếm hơn 43%, kể đến là các lỗi sai về ý nghĩa sắc thái, chiếm 40%, sai về kết hợp từ và tự tạo từ mới đều chiếm khoảng 1/3, lỗi sai về nghĩa từ vựng là ít nhất, chỉ chiếm 25.91%. Điều này chỉ ra rằng sinh viên thường chú trọng nhiều hơn về vấn đề ghi nhớ nghĩa từ vựng của từ mà chưa coi trọng việc nắm vững từ loại, cách kết hợp từ cũng như sắc thái của từ.

Về tỉ lệ mắc lỗi giữa các sinh viên năm 2, 3 và 4 xem Bảng 4

Bảng 4. Tỉ lệ mắc lỗi sai giữa sinh viên năm 2, năm 3 và năm 4

Đối tượng	Từ loại	Ý nghĩa sắc thái	Kết hợp từ	Tự tạo từ mới	Nghĩa từ vựng
Năm 2	53.75%	45%	40%	40.65%	31.88%
Năm 3	45%	40.26%	30.92%	30.57%	25.99%
Năm 4	36.33%	36.5%	25.67%	18.61%	19.33%

Từ bảng 4 có thể thấy tuy tỉ lệ mắc lỗi sai của sinh viên giảm dần theo các năm, nhưng vẫn còn khá cao ở các thể loại: Lỗi về từ loại và ý nghĩa sắc thái, mỗi loại này chiếm đến hơn 36% ngay cả đối với sinh viên năm 4, trong khi đó lỗi về nghĩa từ vựng và tự tạo từ mới đã giảm xuống còn rất thấp chưa đến 20%. Điều này cho thấy khi trình độ tiếng Hán được nâng cao các em phân biệt được ngữ nghĩa của từ một cách chính xác hơn, cũng hạn chế tự tạo từ mới một cách không có cơ sở. Dù vậy, lỗi về từ loại vẫn rất cao. Người viết cho rằng, lỗi về từ loại là một trong những loại lỗi tương đối dễ khắc phục, chỉ cần người học có nền tảng ngữ pháp vững chắc và nắm được từ loại của từ mình dùng thì hiếm khi mắc phải lỗi này. Vì vậy, có thể thấy rằng sinh viên không chú trọng việc học từ loại của từ. Giáo viên trong quá trình giảng dạy cần đầu tư nhiều hơn trong việc dạy cho sinh viên nắm được từ loại của từ, đồng thời phân biệt từ loại của từ tiếng Hán và từ Hán Việt tương ứng để hạn chế các lỗi sai trên. Ngoài ra, ý nghĩa sắc thái của từ và kết hợp từ cũng là một nội dung cần được nhấn mạnh trong quá trình giảng dạy.

Nguyên nhân chủ yếu tạo thành lỗi sai của người học bao gồm các nguyên nhân sau:

- Sử dụng từ tiếng Trung tương ứng từ Hán Việt theo cách dùng trong tiếng Việt

Phần lớn các lỗi sai của người học đều bắt nguồn từ nguyên nhân này. Từ Hán Việt vô cùng quen thuộc đối với người Việt Nam, rất nhiều những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ như

“dục tốc bất đạt”, những bài thơ như “Nam quốc sơn hà...” mà chúng ta thuộc lòng ngay từ rất nhỏ đều có yếu tố Hán Việt. Vì thế, để cho việc giao tiếp được lưu loát và trôi chảy, khi phải biểu đạt nội dung có từ Hán Việt, các em thường tìm ngay từ tương ứng trong tiếng Trung và sử dụng mà chẳng quan tâm xem ý nghĩa và cách dùng của chúng có tương đương với nhau không. Ví dụ như khi dịch câu “Cuối tuần này tôi bảo vệ luận văn tốt nghiệp” thì các em dịch thành “这个周末我要保卫毕业论文”. Từ Hán Việt “bảo vệ” tương ứng với từ “保卫” trong tiếng Trung. Tuy nhiên, ở đây nghĩa của từ “bảo vệ (保卫)” trong tiếng Việt đã được mở rộng để nói “bảo vệ luận văn”, nhưng trong tiếng Trung lại không như vậy, mà khi nói “bảo vệ luận văn” người ta dùng “论文答辩”. Người học do không nắm được sự khác nhau này mà biểu đạt sai.

- Do tài liệu, giáo trình, từ điển

Hiện tại các tài liệu dạy tiếng Trung cho người Việt vẫn còn rất hạn chế, thường là dịch từ tài liệu tiếng Trung dành cho các nước nói tiếng Anh, vì thế nó không phù hợp với đặc điểm của người Việt học tiếng Trung, cũng không khắc phục được những nhược điểm của người Việt khi học tiếng Trung. Phần giải thích nghĩa của từ trong tài liệu thường bằng tiếng Anh, người học khi học phải tự tra cứu tìm hiểu, dựa vào khối lượng kiến thức được tích lũy của các em nếu như không có sự chỉ dẫn của giáo viên trên lớp, các em có thể tra đúng nghĩa của từ đã khó rồi, đừng nói đến chuyện hiểu rõ được cách sử dụng trong những hoàn cảnh ngôn ngữ khác nhau của từ.

Hiện nay có rất nhiều từ điển khi giải thích từ Hán Việt thì nghĩa đầu tiên từ điển đưa ra là từ tương ứng trong tiếng Trung. Ví dụ như trong từ điển Việt - Hán hiện đại do Nhà xuất bản nghiên cứu và dạy học ngoại ngữ xuất bản, trang 666 giải thích từ “phi thường” là “非常”; trang 772 giải thích từ “thần tượng” là “神像, 偶像”, trong từ điển Việt - Hán hiện đại do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Việt Nam xuất bản năm 2005, trang 1071 giải thích từ “thủ đoạn” là “手段 ; 手腕 ; 手法”. Điều này dễ làm người học cho rằng đây là nghĩa cơ bản của từ.

Ngoài ra, đa phần các từ điển Việt - Hán chỉ đưa ra phần giải thích nghĩa mà không đưa ra từ loại. Ví dụ như trang 1679, từ điển Hán - Việt do Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 2008 giải thích từ “印象” là “Ấn tượng ; 深刻的~: ấn tượng sâu sắc. 他给我的~很好: Ấn tượng của anh ta để lại cho tôi rất tốt”. Do không nói rõ từ loại của từ nên khi người học dịch sang tiếng Trung thường cho rằng từ tiếng Trung và tiếng Việt cùng một từ loại, tạo thành nhiều lỗi sai.

Thêm vào đó, một số từ điển đưa ra những ví dụ chưa đúng. Ví dụ như trang 358, từ điển Việt - Hán hiện đại do Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học xã hội Việt Nam xuất bản năm 2005 khi lấy ví dụ giải thích từ “đàng hoàng” có một ví dụ là “xây dựng nước ta đàng hoàng hơn” dịch thành “把我国建设得更加堂皇”, dịch như vậy là chưa chính xác, nên sửa thành “把我国建设得更加繁荣”. Hay ví dụ trong phần giải thích từ “bảo vệ” trang 54, từ điển dịch cụm từ “bảo vệ luận án” thành “辩护论文”, nên sửa thành “论文答辩”. Trên đây chỉ là một số các ví dụ về sự chưa chuẩn xác của từ điển dễ khiến người học mắc lỗi.

- Phương pháp học tập của người học chưa đúng

Ngoài nguyên nhân khách quan kể trên thì đây cũng là nguyên nhân chủ yếu tạo nên lỗi sai của người học. Khi học tập và sử dụng tiếng Trung, khi cần phải tra cứu một từ, một thông tin, các em thường tra cứu từ một, hai kênh thông tin duy nhất, nên hầu như không có sự so sánh và chất lọc thông tin, không tìm được nguồn thông tin đáng tin cậy. Ví dụ như khi tra từ điển, rất nhiều em sử dụng phần mềm từ điển tích hợp vào điện thoại, một số phần mềm còn không rõ ràng, điều này dẫn đến tra sai nghĩa của từ, hoặc tra được nghĩa của từ nhưng không biết cách dùng do không có ví dụ minh họa... Đặc biệt khi tra từ điển Việt - Trung các em thường không đối chiếu kiểm tra lại bằng từ điển Trung - Việt hay các phương tiện khác mà chọn ngay nghĩa đầu tiên tìm được của từ. Từ điển thường chỉ cung cấp nghĩa của từ một cách tương đối, nó không thể nói rõ cái từ ấy được dùng trong hoàn cảnh nào, kết hợp với từ nào, trong khi đó người học khi tra nghĩa của từ điển thì rất yên tâm mà bê nguyên cả từ vào trong câu mà sử dụng, không để ý đến các yếu tố ngữ pháp khác của từ như từ loại, ý nghĩa sắc thái, sự kết hợp từ do vậy thường dùng từ sai, đặt câu sai.

5. Đề xuất

Để phát huy những tác dụng tích cực và hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của từ Hán Việt đối với người Việt học tiếng Trung, người viết đưa ra một số đề xuất sau.

5.1. Thông qua dạy học từ Hán Việt đơn âm tiết giúp người học ghi nhớ nghĩa của từ và mở rộng lượng từ vựng

Trong tiếng Trung, có rất nhiều từ đơn âm tiết tương ứng với từ tiếng Hán Việt. Ví dụ 大 (đại); 马 (mã); 六 (lục); 国 (quốc); 安 (an)... Vì vậy, nếu người học có thể nắm vững ý nghĩa của những từ này thì việc đọc, ghi nhớ, hiểu, vận dụng từ ngữ sẽ dễ dàng hơn. Ví dụ các từ Hán Việt tương ứng của thành ngữ “欲速不达” là “dục tốc bất đạt”, trong tiếng Việt có thành ngữ này, vì vậy người học thường ghi nhớ thành ngữ này rất nhanh. Ngoài ra, tỉ lệ sử dụng từ Hán Việt trong các lĩnh vực khoa học, giáo dục, văn học, chính trị... là rất cao. Theo thống kê, trong 1080 thuật ngữ trong “Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học” thì có 785 là từ Hán Việt, chiếm 72%; trong 341 thuật ngữ trong cuốn “Thuật ngữ văn học” có đến 265 từ là từ Hán Việt, chiếm hơn 77%. Do đó, giáo viên có thể thông qua dạy từ Hán Việt đơn âm tiết để giúp người học hiểu, ghi nhớ cũng như nắm bắt vận dụng từ tiếng Hán được dễ dàng hơn.

5.2. Tăng cường vận dụng từ Hán Việt trong học tập, dịch thuật và giao tiếp tiếng Trung

Trong quá trình giảng dạy trên lớp, giáo viên có thể truyền đạt cho người học cách tận dụng lợi thế của từ Hán Việt để nâng cao khả năng dịch thuật cũng như tốc độ biểu đạt bằng tiếng Trung. Như đã trình bày ở trên, trong tiếng Việt và tiếng Hán, đại đa số các thuật ngữ trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, chính trị và các danh từ chỉ người, sự vật, nơi chốn, phương hướng đều có thể dịch trực tiếp được. Do vậy, khi lên lớp vào những nội dung như thế giáo viên có thể nói rõ, cũng có thể dạy người học cách tận dụng từ Hán Việt để đẩy mạnh quá trình dịch thuật và giao tiếp.

5.3. Tăng cường phân biệt các từ ngữ dễ gây nhầm lẫn

Đại đa số những giáo trình dạy học tiếng Trung đều bắt nguồn từ Trung Quốc, viết cho người học tiếng mẹ đẻ là tiếng Anh. Do vậy, giáo viên mỗi khi gặp phải từ tiếng Trung có từ

Hán Việt tương ứng đều nên tiến hành phân tích cho người học rõ sự khác nhau về ý nghĩa, từ loại, sắc thái, cách sử dụng của từ để phòng tránh người học sử dụng nghĩa và cách dùng của từ Hán Việt cho từ tiếng Trung tương ứng. Ví dụ như khi dạy từ “伤害” cần nói rõ những điểm khác nhau giữa từ này và từ Hán Việt “thương hại” tương ứng. Từ “伤害” trong tiếng Trung chỉ “khiến cho thân thể và tổ chức bị tổn hại”, nhưng trong tiếng Việt, từ “thương hại” dùng để chỉ “đáng thương”, đồng thời đưa ra ví dụ mà người học dễ mắc phải như biểu đạt sai câu “anh đừng thương hại tôi” bằng cách sử dụng từ tiếng Trung tương ứng “你不要伤害我”, lẽ ra phải dùng “你不要可怜我”. Giáo viên dựa theo kinh nghiệm của mình nên lựa chọn những ví dụ phổ biến, có tỉ lệ mắc lỗi cao.

5.4. Chú trọng kết hợp giảng giải từ loại, cách phối hợp từ và dạy học có ngữ cảnh

Trung Quốc có câu “từ không rời câu”. Sự lý giải từ ngữ không thể tách rời khỏi ngữ cảnh của nó. Cùng một từ ngữ, có thể kết hợp với từ này, nhưng không thể kết hợp với từ kia. Người học tiếng Trung, đặc biệt trong giai đoạn sơ, trung cấp thường đem cách kết hợp từ trong tiếng mẹ đẻ vận dụng vào trong tiếng Trung mà tạo thành lỗi sai. Do đó, trong quá trình dạy học, người giáo viên cần phải chú trọng điều này. Ví dụ như khi dạy từ “节目” có thể nhấn mạnh rằng từ này thường kết hợp với từ “精彩”. Trong tiếng Trung thường nói “这个节目非常精彩” để chỉ “tiết mục này rất đặc sắc”, đồng thời chỉ ra rằng cách nói sử dụng từ Hán Việt tương ứng “这个节目很特色” là sai. Hay khi dạy từ “发挥”, mặc dù từ Hán Việt tương ứng là “phát huy” nhưng cách kết hợp từ của nó không giống nhau, người ta có thể nói “发挥.....优点” (phát huy... ưu điểm), nhưng lại không nói “发挥.....传统” (phát huy... truyền thống), mà nói “发扬..... 传统”. Hoặc khi dạy từ “才能” (tài năng), cần nhấn mạnh từ loại của nó. Trong tiếng Trung từ “才能” chỉ có thể làm danh từ, nhưng trong tiếng Việt, từ Hán Việt tương đương “tài năng” lại vừa làm danh từ vừa làm tính từ, vì thế tiếng Việt có thể nói “anh ta rất tài năng”, nhưng trong tiếng Trung không thể nói “他很才能” lại phải nói “他很有才能” mới đúng.

6. Kết luận

Tóm lại, người Việt Nam khi dịch trực tiếp từ Hán Việt sang tiếng Trung thường mắc một số lỗi cơ bản như sai về nghĩa của từ, sai về từ loại, về ý nghĩa sắc thái, cách kết hợp từ cũng như tự tạo từ mới, trong đó lỗi sai về từ loại là phổ biến nhất. Những lỗi sai này tuy có xu hướng giảm dần khi người học đạt được trình độ tiếng Trung cao hơn nhưng tỷ lệ mắc lỗi vẫn còn tương đối cao, chiếm đến trên 20% ở trình độ cao cấp. Nguyên nhân chủ yếu tạo thành lỗi sai trên là do người học đồng nhất những đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp cũng như sắc thái của từ giữa từ Hán Việt và từ tiếng Trung tương ứng, ngoài ra còn một số các nguyên nhân khác như do tài liệu học tập, do từ điển và do bản thân người học chưa thực sự có phương pháp học tập khoa học và hiệu quả. Để hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực và phát huy những ưu thế của từ Hán Việt đối với quá trình thụ đắc tiếng Trung, người giáo viên có thể thông qua dạy học từ Hán Việt đơn âm tiết giúp người học ghi nhớ nghĩa của từ và mở rộng lượng từ vựng; Tăng cường phân biệt các từ ngữ dễ gây nhầm lẫn; Chú trọng kết hợp giảng giải từ loại, cách phối hợp từ và dạy học có ngữ cảnh, đồng thời đẩy mạnh vận dụng từ Hán Việt trong học tập, dịch thuật và giao tiếp tiếng Trung.

Tài liệu tham khảo

- Alexandre de Rhodes (1651). *Annamiticum lusitanum et latinum*. Rome: The Propaganda Fide.
- Đào Duy Anh (1931). *Từ điển Hán Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Maspéro, H. (1912). *Études sur la phonétique historique de la langue annamite*. Hanoi: Imprimerie d'Extrême Orient.
- Nguyễn Tài Cẩn (2001). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 李雪宁 (2008). 分析汉越词异同与语言教学, 东南亚纵横, 第七期..
- 杨亚萍 (2010). 汉越语言接触及对对越汉语教学的启示, 语文学刊, 第二期..
- 王力 (1991). 汉越语研究, 王力文集, 山东教育出版社, 山东..
- 阮氏芳 (2006). 借助汉越音、汉越词对越汉语词汇教学, 东南亚纵横, 第二期..
- 陈氏梅轩 (Nguyễn Thị Mai Hiên) (2012). 越南学生习得汉语词偏误分析-以双音节汉越词对应汉语词为例, 中央民族大学.

A SURVEY ON COMMON ERRORS MADE BY VIETNAMESE STUDENTS OF CHINESE AT TNU SCHOOL OF FOREIGN LANGUAGES IN TRANSFERRING SINO-VIETNAMESE WORDS INTO CHINESE

Abstract: Sino-Vietnamese words account for 60-70% of Vietnamese modern vocabulary, which is an important component of Vietnamese vocabulary. This is a great advantage for Vietnamese students to learn Chinese. However, since Sino-Vietnamese have been introduced into Vietnam for a long time, these words in modern Chinese have changed. After their introduction into Vietnam, they have also changed according to the development of the Vietnamese language, which results in significant differences between Sino-Vietnamese words and Chinese words. This causes Vietnamese students to commit many mistakes when transferring Sino-Vietnamese words into Chinese. In this article, the writer analyzes the results of a survey on errors made by students' at Thai Nguyen University School of Foreign Languages when doing translations from Vietnamese to Chinese and suggests potential solutions to tackle the problems at their roots.

Keywords: Chinese, error analysis, translation, Sino-Vietnamese word

